

VỀ HIỆN TƯỢNG LÀNG KHÔNG CÓ GIÁP VÙNG CHÂU THỔ BẮC BỘ

BÙI XUÂN ĐÌNH

Trong cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, nhà Dân tộc học Trần Từ đã chỉ rõ, mỗi làng Việt là một phức hệ các thiết chế, tổ chức, trong đó, giáp là thiết chế nổi bật nhất với những đặc điểm sau :

- Giáp là một tổ chức dành riêng cho nam giới trong làng hay nam giới của bất kỳ làng Việt nào ở châu thổ và trung du Bắc Bộ đều tự phân thành một số giáp;

- Bất kỳ người dân quê Việt nào là nam giới và là dân chính cư ở mọi làng Bắc Bộ đều sinh ra trong một giáp nhất định và qua đời trong tư cách thành viên của giáp ấy;

- Giáp là thiết chế để các thành viên tiến thân bằng tuổi tác, tạo ra một “xã hội tương đối dân chủ và bình đẳng” trên cơ sở tuổi tác, nhờ đó Giáp đảm nhiệm phần nhiều nhất các công việc của cộng đồng làng (quản lý nhân đinh, phân cấp và quản lý công điền công thổ, phân công biện lễ, phục vụ tế lễ thờ thần, phân bổ các đóng góp khác và thu thuế, điều phu phen tạp dịch, Giáp là thiết chế năng động nhất, là “đỉnh chốt” trong hệ thống các thiết chế tổ chức của làng Việt cổ truyền¹.

Có thể nói, luận điểm này là phát hiện lớn nhất, “độc sáng” của Trần Từ trong nghiên cứu về làng xã người Việt ở trung du và châu thổ Bắc Bộ.

Từ khi theo học Trần Từ nghiên cứu về làng xã, tôi đã có nhiều dịp đến các làng quê thuộc nhiều loại hình, ở các vùng địa lý khác nhau. Các tư liệu tôi thu thập được về giáp ở tuyệt đại đa số các làng, được điều tra nhìn chung đều khớp với những lý giải, nhận xét của ông. Qua đó tôi hiểu rõ thêm sự tinh tế trong nghiên cứu và những giá trị trong phát hiện nghiên cứu của ông.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra thực địa, tôi đã gặp một số làng không có giáp. Thiết nghĩ hiện tượng không phổ biến (gần như “trái quy luật”) này cần được làm sáng tỏ, góp phần “giải phẫu” kỹ càng thiết chế truyền thống làng Việt để hiểu thêm về cung cách tổ chức và quản lý làng xã của cha ông ta xưa.

I. HAI TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH CỦA LÀNG KHÔNG GIÁP

1. Trường hợp thứ nhất: làng Kim Sơn

Làng Kim Sơn (tên Nôm là *làng Then*) nằm ven sông Đuống. Hồi cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, làng cũng là một xã độc lập thuộc tổng Kim Sơn, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (từ năm Minh Mạng thứ 12 - 1831 là tỉnh Bắc Ninh). Từ 1956 đến nay, làng Kim Sơn cùng với các làng Giao Tát (*làng Keo*), Giao Tự, (*làng Chè*) và Linh Quy (*làng Vui*) hợp thành xã Kim Sơn thuộc huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Theo các bậc cao niên trong làng, trước Cách mạng Tháng Tám 1945, toàn bộ nam

¹ Trần Từ, “Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ”, trong Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 1996, tr. 196 - 205.

giới của làng được phân thành các hạng (nóc), theo lớp tuổi như sau:

1. Từ 60 tuổi trở lên là *nóc các cụ*. Để vào *nóc* này, người nam vào tuổi 60 phải làm cỗ khao² 20 ông *nóc chạ*, 5 ông chức dịch (lý trưởng, phó lý và các chức viên khác).

Những người ở *nóc các cụ* được hưởng các quyền lợi:

- Được chống gậy tre có bảy đốt, ra đình dự các cuộc họp của làng.

- Được hưởng chung phân đất bãi công của làng chia cho *nóc các cụ*, tùy theo độ tuổi: Những người từ 60 - 69 tuổi được hưởng chung 6 sào, từ 70 - 79 tuổi được 7 sào, từ 80 - 89 tuổi được 8 sào, từ 90 tuổi trở lên được hưởng 9 sào. Dân làng thường gọi các loại ruộng đất này là *ruộng sáu mươi*, *ruộng bảy mươi*, *ruộng tám mươi*, *ruộng chín mươi*. Nếu chỉ có một cụ ở một độ tuổi nào đó thì cũng được hưởng cả số ruộng đất của độ tuổi ấy. Nếu không có người trong độ tuổi thì ruộng sẽ được *bán thuê*³, lấy thóc tiền (hoặc) làm công quỹ.

2. Từ 59 tuổi xuống đến 50 tuổi là *nóc chạ*. *Nóc* này có 20 người (4 mâm), trong đó cử ra 2 *cai đám* (hai người cao tuổi nhất), gọi là *ông Cả* và *ông Hai*, nhiệm kỳ

một năm. Đây là *nóc điều hành công việc chung của làng trong các dịp hội hoặc khi làng có công to việc lớn*.

3. Từ 49 tuổi trở xuống, đến 18 tuổi được xếp vào 3 hạng: *bàn nhất*, *bàn nhì* và *trường giai*. *Bàn nhất* có 25 người (5 mâm); *bàn nhì* có 25 người (5 mâm) ở độ tuổi dưới *bàn nhất*. Số còn lại là *trường giai*.

Người đứng đầu *bàn nhất* gọi là *quản Nhất*; người đứng đầu *bàn nhì* gọi là *quản Nhì* (thường chọn người cao tuổi nhất *bàn* làm *quản*).

Nhiệm vụ của ba hạng đình này:

+ Trong lễ hội: *bàn nhất* khiêng kiệu có bài vị, *bàn nhì* khiêng phù giá, kéo ngựa. *Bàn nhất* cử ra 5 người hiểu biết đứng ra nhận lễ, gọi là 5 ông *Khảo*. *Bàn nhì* cử ra 5 người làm nhiệm vụ khám đường gọi là 5 ông *Hoá*. Năm ông *Khảo* có quyền sai bảo năm ông *Hóa*.

+ Trong đám tang: nếu là *tiểu lệ* (tức là đám ma nhỏ, đôn tang là đôn đơn), thì lấy *bàn nhì* làm phụ đôn; *trung lệ* (đôn tang là đôn bát cống), lấy thêm 25 người *bàn nhất*; *đại lệ* (đám ma to), lấy thêm *trường giai*.

+ Những người ở *bàn nhì* phải ra làm tuần phiên để bảo vệ trị an làng xóm; mỗi năm có 12 phiên tuần, gồm 10 người tuần (người đứng đầu gọi là *xã tuần*), 2 khán thủ (1 trưởng, 1 phó). Phiên tuần có nhiệm vụ canh phòng trong làng ngoài đồng. Về quyền lợi, phiên tuần được thu lúa sương, mỗi sào 3 lượm lúa; đối với hoa màu, cứ 15 rạch ngô, đậu được thu 1 rạch.

² Cỗ khao gồm: 6 đĩa (2 đĩa thịt luộc, cùng các đĩa: lòng, giò lụa, giò thủ, đậu rán) và 6 bát (thường là măng, miến, mọc, bí, khoai tây). Tổ chức ăn tại nhà người khao. Khi ăn, những người tham dự không được chia phần số thức ăn có trên mâm để mang về, nếu ăn không hết phải để lại cho gia chủ. Mỗi người khi về sẽ được chia một gói phân để mang về, do gia chủ chuẩn bị trước.

³ Đấu thầu quyền sử dụng số ruộng này. Người cày ruộng phải nộp cho làng một lượng thóc (hoặc tiền) theo quy định chung và theo mức thầu của từng vụ.

+ Trai đình trong làng đến tuổi 18 thì ngày Rằm tháng Giêng ghi tên vào làng theo lễ vật gồm một *vưng* xôi⁴, một chai rượu, 12 quả trứng vịt. Từ đây, họ thuộc hạng *trường giai*, được hưởng quyền lợi và phải thực hiện nghĩa vụ của cộng đồng, nhất là khiêng trống, chiêng trong lễ hội; mỗi năm cất lượt 5 người phục vụ các công việc chung của làng, nhất là phục dịch các đám khao.

Ngôi thứ của mỗi người trong một *nóc* (bàn) căn cứ vào tuổi (ngày, tháng, năm sinh); trường hợp trùng các thông số trên thì xác định theo tuổi của bố (ai có bố cao tuổi hơn sẽ ở ngôi trên).

2. Trường hợp thứ hai: làng Viêm Xá

Viêm Xá có tên Nôm là làng *Diêm* - một làng cổ nằm ở bờ Nam sông Cầu, dưới chân dãy núi Quả Cảm. Đầu thế kỷ XIX, làng Viêm Xá cũng là một xã thuộc tổng Châm Khê, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn trấn Kinh Bắc; khoảng cuối những năm 30 của thế kỷ XX, tổng này được cắt về huyện Võ Giàng cùng thuộc phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Viêm Xá được nhập với sáu làng: Hữu Chấp (tên nôm là làng *Chấp*), Đẩu Hàn (làng *Đấu*), Xuân Đồng (làng *Đồng Mật*), Xuân Ái (làng *Sói*), Quả Cảm (*kẻ Cảm*), *Xuân Viên* (*Vườn Hồng*) thành xã Hòa Long, huyện Yên Phong. Xã này tồn tại cho đến ngày nay.

Lệ làng Viêm Xá quy định, trai đình từ 16 tuổi trở lên cho đến lúc về già phải nằm trong tổ chức *bàn*. Để vào *bàn*, thủ tục

đầu tiên là làm lễ trình làng, gồm một coi trâu, một be rượu và một vài đồng tiền, mang ra đình có lời với ông *quan Đám* để lễ thánh, trình làng và được ghi tên vào sổ đình của làng. Từ đó, người trai đình chính thức được xếp vào tổ chức *bàn*, được nhận một suất ruộng công (hơn một sào), được tham gia sinh hoạt ở đình theo hệ thống *bàn*, nhưng cũng bắt đầu phải gánh nghĩa vụ đối với mọi công việc như: biện lễ thờ thành hoàng theo lượt, phục vụ lễ hội, đi phu phen tạp dịch, tuần phòng, đến 18 tuổi phải đóng thuế, đi lính. ...

Trước năm 1945, không kể "bàn các cụ", làng có tất cả 14 *bàn*, mỗi *bàn* có 24 người (chia làm 4 *mâm*) và có người *đầu bàn* phụ trách. Các *bàn* này được phân theo các *lớp tuổi* từ trên xuống, mỗi *bàn* gồm những người thuộc một vài độ tuổi của trai đình tất cả trong làng chứ không phải gồm các hạng trẻ nhỏ, trung niên, người già của từng xóm ngõ, dòng họ. Hàng năm, thứ bậc của *bàn* có sự chuyển dịch từ thấp lên cao theo quan niệm "trọng xỉ" (trọng tuổi tác). Hệ thống các *bàn* của các trai đình từ 45 tuổi trở xuống được phân thành các bậc như sau:

- Ba *bàn nhất, nhì, ba* (mỗi *bàn* 24 người) được gọi chung là *hàng quan viên*, gồm những người ở tuổi từ 49 trở xuống. Đây là tuổi phải gánh vác việc giáp, việc làng nặng nề nhất, phải hoàn thành nghĩa vụ của đời người với làng (để khi sang tuổi 50 là lên lão, không còn phải gánh vác việc gì nữa). Họ lo việc hội hè, đình đám, tổ chức các đám tang, phân bố công điền khi đến kỳ chia lại, lo nguồn nước để sản xuất. Khi *kỳ mục* và *chức dịch* bàn việc làng, ba *bàn* này cùng 2 *quan đám* được tham dự và bàn bạc. Mỗi người ở đầu các *bàn* này được phân ruộng công từ 5 sào đến 1 mẫu.

⁴ *Vưng*: một *mâm* gổ vuông, đựng được một lượng xôi ước khoảng 6 kg gạo.

- Từ *bàn tư* xuống *bàn mười bốn* là *dân đình*, gồm những người ở dưới độ tuổi ba *bàn* quan viên và cũng được sắp xếp theo trật tự tuổi tác. Nếu cùng tuổi với nhau thì *bố trên con trên* và *người còn cha mẹ hơn người không còn cha mẹ* (thể hiện sự tôn trọng đối với người cao tuổi và các bậc cha mẹ còn sống). Khi có cuộc họp dân làng ở đình, những *bàn* này ngồi ở hai bên cánh gà (hai *đĩ* của đình). Khi lên đến *bàn tư* có nghĩa là vị trí ngôi thứ trong làng đã khá quan trọng. Bốn người ở đầu *bàn tư* phụ giúp cùng với *quan đám*, *chức dịch* và hàng quan viên lo gánh vác những công việc đình đám của làng. Họ được nhận một phần ruộng công (3 - 4 sào) để lo việc làng.

Cũng giống như giáp ở các làng Việt khác, *bàn* ở Viêm Xá là thiết chế giữ vai trò quan trọng trong các sinh hoạt cộng đồng làng: là đơn vị quản lý nhân đình, lo tang lễ cho người chết, đơn vị phân cấp và quản lý công điền, tổ chức biện lễ, phục vụ tế lễ và đám rước thờ thành hoàng, phân bổ các đóng góp khác cho các công việc chung⁵.

Với các tổ chức và nguyên tắc trên đây, có thể nói, *thiết chế bàn của Viêm Xá là điển hình cho nguyên lý lớp tuổi của một xã hội nông nghiệp*. Nói một cách khác, Viêm Xá dùng *lớp tuổi để tổ chức thực hiện phân bổ việc làng, chứ không hoàn toàn dựa vào giáp*.

⁵ Một số người từng về làng Viêm Xá nghiên cứu đã có cuộc trao đổi với tôi cho rằng, *bàn* ở đây chính là giáp, sử dĩ gọi là *bàn* vì làng Viêm Xá thờ thánh *Giáp Ngọ* (chưa rõ lai lịch), phải ký húy tên thần. Tuy nhiên, theo tôi, đây là *bàn* đích thực, vì mỗi *bàn* chỉ gồm một số độ tuổi nhất định, trong khi mỗi giáp, theo khuôn mẫu chung của các làng Việt đều gồm tất cả các lớp tuổi, từ những người già xuống những người mới vọng giáp (độ tuổi cụ thể tùy tập tục từng làng).

II. ĐI TÌM LỜI GIẢI

Lý giải hai ví dụ điển hình cho trường hợp làng không có giáp, hay trai đình không được tổ chức thành các giáp trên đây ra sao?

Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng trong thư trả lời Trần Từ, tổ chức giáp vốn là một đơn vị hành chính dưới cấp *hương*, trên cấp *xã*, phổ biến ở Trung Quốc, được nhập vào hệ thống hành chính của Việt Nam, dưới thể chế “An Nam đô hộ phủ” của nhà Đường (thế kỷ VII - X)⁶.

Năm 907, kế thừa sự nghiệp tự chủ còn dang dở của cha (Tiết độ sứ Khúc Hạo), Khúc Thừa Dụ đã tiến hành cuộc cải tổ hành chính. Ông chia nước thành các cấp hành chính *lộ, phủ, châu, giáp, xã*, trong đó, giáp vốn là cấp “*hương*” đổi thành; mỗi giáp có một *Quản giáp* và một *Phó Tri giáp*, làm nhiệm vụ quản lý hộ khẩu, thu thuế, điều binh dịch. Theo *An Nam chí nguyên* thì khi đó cả nước có 314 giáp; ở cấp *xã* có *Chánh lệnh trưởng* và *Tá lệnh trưởng*, lo việc thuế, binh dịch ở từng cụm dân cư trực thuộc⁷. Qua các thời Đinh - Tiền Lê - Lý và đầu Trần, tư liệu của sử cũ dù không được ghi chép đầy đủ và tường tận, nhưng cũng đủ phô lộ ra một thực tế: *giáp luôn là một đơn vị hành chính ở trên cấp xã*. Đến năm Đinh Dậu niên hiệu Hưng Long (1297), không rõ vì sao nhà Trần cho đổi giáp thành *hương*⁸. Có thể nói, từ đây, giáp không còn có tên trong hệ thống các đơn vị hành chính ở Việt Nam phong kiến.

⁶ Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt...*, Sđd, tr. 270 - 271.

⁷ Vũ Thị Phụng. *Giáo trình lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 48 - 49.

⁸ Đại Việt sử ký toàn thư, Ital tập II, Nxb. KHXH, 1985, tr.72.

Bảng di một thời gian khá dài, đến thế kỷ XVI, từ một đơn vị hành chính trên cấp xã (mỗi xã có thể gồm một hoặc nhiều làng), giáp đã “hóa thân” thành một tổ chức xã hội nằm trong làng, tồn tại phổ biến trong các làng. Điều này được nhận biết qua các văn bia trong các đình, chùa, đền, miếu thời Mạc mà Đinh Khắc Thuân đã có công phát hiện và sưu tập lại⁹. Theo lý giải của Trần Từ, mỗi giáp gồm đình nam của nhiều xóm ngõ, dòng họ khác nhau trong làng. Cũng khá nhiều trường hợp, giáp mang tính địa vực rõ rệt. Giáp là tổ chức đảm nhiệm nhiều nhất các công việc của cộng đồng làng, như đã nêu ở trên.

Như vậy, một thời gian khá dài (trên 1500 năm) các làng Việt ở Bắc Bộ đã từng có giáp, mà chỉ có thiết chế các lớp tuổi (*Classes d'âge*) mà thôi. Đây là một chế độ tồn tại phổ biến trong các xã hội nông nghiệp để từng thành viên trong làng đồng cải tiến thân phận xã hội của mình theo dòng năm tháng: Đời người được phân thành nhiều chặng được gọi là các lớp tuổi (hay lứa tuổi); địa vị xã hội của từng cá nhân được nâng dần từ lớp tuổi thấp lên lớp tuổi cao hơn¹⁰. Xin được nói thêm rằng: trong các xã hội nông nghiệp sơ khai, từng cá nhân thực hiện các nghĩa vụ và được hưởng các quyền lợi của mình thông qua lớp tuổi.

Vậy hiện tượng giáp từ một đơn vị hành chính ở trên cấp xã, dưới cấp huyện “hóa thân” thành thiết chế xã hội của nam

giới trong làng từ bao giờ? Trong *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền...*, các kiến giải của Trần Quốc Vượng mà Trần Từ sử dụng ở phần Phụ lục *Tổ chức giáp từ Trung Hoa đến Việt Nam* không lộ ra một thông tin nào giúp người đọc hiểu rõ vấn đề¹¹. Bản thân Trần Từ, trong cố gắng giải mã vấn đề cũng chỉ ghi được ít câu ngắn gọn “Không rõ”, hoặc “Nhưng, về sự biến hóa của nó (tức giáp - BXD) qua thời gian, qua từng triều đại, từng giai đoạn lịch sử, thì biên niên sử và bi ký không cung cấp được dữ kiện cụ thể nào”¹².

Bám sát những ý tưởng của Trần Từ và Trần Quốc Vượng nêu ra, lần theo chính sử, tôi thấy, tổ chức giáp với tư cách là đơn vị quản lý nhân đinh nằm trong làng xuất hiện lần đầu tiên khi nước ta chịu ách thống trị và đứng trước âm mưu đồng hóa tàn bạo của nhà Minh (1407 - 1427). Để chia rẽ và kiểm soát chặt chẽ các làng xã người Việt, thu thuế và bắt phu dịch, tháng Hai năm Kỷ Hợi (1419), nhà Minh lập *hộ thiếp*¹³ nhằm nắm chắc nhân khẩu đến từng hộ, và lập các thiết chế hành chính *giáp, lý*: Cứ 10 hộ lập một *giáp*, có *giáp thủ* đứng đầu và 11 *giáp* (110 hộ) lập một *lý*, có *lý trưởng* đứng đầu. Các chức danh *giáp thủ* và *lý trưởng* đều do các quan châu huyện (có lẽ là ngục quan) cử ra, nhiệm kỳ một năm, làm nhiệm vụ “*nhận các việc lao dịch* (do bọn thống trị

¹¹ Trần Từ, Sđd, tr. 270-271.

¹² Trần Từ, Sđd, tr. 240, 241.

¹³ *Hộ thiếp*: Một loại sổ giống như sổ hộ khẩu, mỗi tám hộ thiếp ghi rõ họ tên, quê quán và từng đình nam trong mỗi hộ, có đánh số ký hiệu và đóng một nửa phần dấu kiểm để tránh làm giả, ẩn lậu. Các hộ phải giữ hộ thiếp để tiện việc kiểm tra thường kỳ.

⁹ Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1996.

¹⁰ Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt...*, sđd, tr.261-262.

